

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TRÀ VINH**

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH TRÀ VINH
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2019

Trà Vinh, tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019

Kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019 diễn ra trong bối cảnh ngành sản xuất công nghiệp tăng mạnh, chủ yếu ngành sản xuất điện sản xuất tăng do các tổ máy của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải hoạt động ổn định không gặp sự cố như cùng kỳ năm 2018 cộng với nhiều doanh nghiệp mới đã bắt đầu sản xuất; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn là ngành sản xuất chủ đạo của tỉnh do áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong trồng trọt và chăn nuôi đã giúp nông dân giảm chi phí, hạn chế dịch bệnh, từ đó chất lượng sản phẩm nông nghiệp được đảm bảo và bán được giá cao đem lại lợi nhuận khá cho nông dân. Tuy nhiên, 8 tháng đầu năm 2019 tình hình chăn nuôi diễn biến phức tạp do ảnh hưởng của bệnh dịch tả heo Châu Phi và dịch cúm gia cầm dẫn đến tâm lý lo sợ cho người nuôi và người tiêu dùng; ngành nuôi trồng thủy sản cũng gặp khó khăn khi giá một số loại thủy sản vẫn tiếp tục ở mức thấp; ngành sản xuất công nghiệp tăng trưởng chưa ổn định do phần lớn giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh phụ thuộc vào ngành sản xuất điện và phân phối điện. Dự báo ngành sản xuất điện của tỉnh có xu hướng giảm do 6 tháng cuối năm ưu tiên sản xuất thủy điện nhiều hơn, điều này sẽ ảnh hưởng đến giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và sự điều hành của UBND về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2019. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; cùng với các giải pháp của tỉnh nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019 cụ thể trên các lĩnh vực sau:

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng Tám diễn ra thuận lợi do giá heo hơi, giá gà hơi, giá dừa, giá ớt, rau các loại và một số mặt hàng nông sản khác tăng nhẹ. Nuôi trồng thủy sản cũng có dấu hiệu khởi sắc do môi trường nước ổn định nên hạn chế tình hình thiệt hại trên tôm đã giúp người nuôi giảm bớt khó khăn; giá cá lóc,

tôm càng xanh có xu hướng tăng giúp nông dân có lợi nhuận khá. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của bão và mưa lớn kéo dài đã gây thiệt hại trên trà lúa Hè thu; tình hình bệnh dịch tả heo Châu phi xảy ra trên địa bàn tỉnh đang diễn biến phức tạp; thị trường tiêu thụ nông sản thiếu tính bền vững cộng với giá một số loại thủy sản thương phẩm còn ở mức thấp; tình hình thiệt hại trên tôm nuôi vẫn còn cao do quy trình nuôi và con giống kém chất lượng; khai thác biển giảm do ảnh hưởng của cơn bão số 3 làm cho tàu có công suất nhỏ không thể ra khơi khai thác.

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt

a) Cây lúa

- *Lúa Hè thu năm 2019*: Kết thúc diện tích gieo trồng lúa vụ Hè thu, toàn tỉnh Trà Vinh xuống giống được 74.705 ha, đạt 97,02% so với kế hoạch (kế hoạch 77.000 ha), giảm 1,52% hay giảm 1.150 ha so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân diện tích gieo trồng lúa Hè thu giảm do một số địa phương bị thời tiết nắng nóng kéo dài vào đầu vụ cộng với chi phí sản xuất cao nên nông dân đã bỏ vụ hoặc chuyển đổi một số diện tích sản xuất kém hiệu quả sang nuôi tôm và trồng màu. Trong tháng Tám nông dân tại một số địa phương trong tỉnh đã bắt đầu thu hoạch lúa Hè thu sớm, diện tích thu hoạch ước đạt 15.845 ha, nâng tổng số đến nay diện tích thu hoạch ước đạt 19.716 ha, năng suất ước đạt 51,31 tạ/ha, sản lượng ước đạt 101.165 tấn.

* **Tình hình sâu bệnh**: Do trong tháng lượng mưa nhiều cộng với bão làm cho độ ẩm trong đất cao đã tạo điều kiện cho sâu bệnh phát triển ở hầu hết các huyện, chủ yếu là rầy nâu, vàng lùn, lùn xoắn lá... Trong tháng 8 ước có 290 ha lúa bị nhiễm bệnh, nâng tổng số đến nay diện tích lúa bị nhiễm bệnh ước là 3.983 ha.

- *Lúa Thu đông năm 2019*: Bước vào đầu tháng Tám, nông dân trong tỉnh bắt đầu gieo trồng lúa Thu đông năm 2019, diện tích gieo trồng ước đạt 13.272 ha, tăng 154,74% hay tăng 8.062 ha so cùng kỳ năm trước do trong tháng mưa nhiều, lượng nước đảm bảo cho nông dân sạ lúa đạt hiệu quả nên nhiều hộ đã tập trung sạ để giảm chi phí tưới tiêu.

b) Cây màu

- *Cây màu vụ Mùa năm 2019*: Trong tháng 8 nông dân trong tỉnh tiếp tục xuống giống hoa màu các loại vụ Mùa ước đạt 4.160 ha, nâng tổng số đến nay diện tích gieo trồng ước đạt 16.217 ha, giảm 5,34% hay giảm 915 ha so cùng kỳ. Diện tích cây màu vụ Mùa năm 2019 giảm chủ yếu diện tích mía do giá mía vẫn tiếp tục ở mức thấp cộng với lượng tiêu thụ mía không ổn định nên nhiều hộ nông dân phá bỏ chuyển sang trồng các loại cây ăn quả khác đem lại hiệu quả kinh tế cao; diện tích bắp giảm do lượng mưa nhiều gây ngập nước nên nông dân chưa thể gieo trồng được; diện tích cây ốt

tăng do giá ớt tăng ở mức cao nên nông dân đã tập trung mở rộng diện tích ớt nhằm kiếm thêm thu nhập, cải thiện đời sống nông hộ; diện tích cỏ tăng do con bò dễ nuôi nên các hộ nông dân phát triển đàn bò và mở rộng diện tích trồng cỏ.

Diện tích một số cây màu vụ Mùa năm 2019 chủ yếu của tỉnh: bắp ước trồng được 730 ha, giảm 54 ha so với cùng kỳ năm 2018; khoai lang 410 ha, tăng 2 ha; khoai mì (sắn) 251 ha, giảm 3 ha; mía 1.305 ha, giảm 858 ha; đậu phộng (lạc) 618 ha, giảm 2 ha; lác (cói) 706 ha, tăng 2 ha; rau các loại 10.519 ha, giảm 48 ha;...

Tính đến giữa tháng Tám, các địa phương trong tỉnh đã gieo trồng được 2.768 ha bắp, giảm 154 ha so với cùng kỳ năm trước; 1013 ha khoai lang, giảm 10 ha; 594 ha khoai mì (sắn), tăng 10 ha; 3.083 ha mía, giảm 1.827 ha; 4.119 ha đậu phộng (lạc), giảm 38 ha; 1.904 ha lác (cói), tăng 31 ha; 23.062 ha rau các loại, tăng 184 ha.

c) Cây lâu năm

Trong tháng 8 nông dân trong tỉnh tiếp tục trồng mới cây ăn quả, diện tích ước đạt 107 ha. Tính chung từ đầu năm đến tháng 8/2019 diện tích trồng mới cây ăn quả ước đạt 667 ha, tăng 0,46% so cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân diện tích trồng mới cây ăn quả tăng do nông dân chuyển một số diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng thanh long, cam, xoài. Bước vào đầu tháng 8/2019 nông dân trong tỉnh tiếp tục thu hoạch các loại cây ăn quả, sản lượng thu hoạch ước đạt 33.186 tấn, nâng tổng số đến nay sản lượng cây ăn quả ước đạt 197.559 tấn, tăng 4,50% so cùng kỳ. Sản lượng thu hoạch cây ăn quả tăng do nông dân đang tập trung thu hoạch các loại trái cây như xoài, chôm chôm, sầu riêng cho năng suất đạt khá cao.

1.2. Chăn nuôi

Trong tháng 8 năm 2019 tình hình chăn nuôi gia cầm gặp một số khó khăn do bước vào đầu mùa mưa, nhiệt độ ẩm thấp tạo điều kiện cho vi khuẩn phát triển làm cho gia cầm bị cúm chết ở một số địa phương chăn nuôi nhỏ lẻ không tập trung, công tác phun xịt, tiêu độc khử trùng chuồng trại chăn nuôi gặp khó khăn. Bên cạnh đó, dịch tả heo Châu Phi đang xảy ra tại một số huyện đã làm ảnh hưởng đến tình hình chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh. Kết quả ước số con gia súc, gia cầm hiện có trên địa bàn tỉnh trong tháng 8 năm 2019 như sau:

Đàn trâu có 389 con, giảm 243 con so với cùng kỳ năm trước do cơ giới hoá nông nghiệp, các cánh đồng sản xuất lúa tăng vụ làm cho môi trường chăn thả bị thu hẹp và cho hiệu quả kinh tế thấp.

Đàn bò có 209.215 con, tăng 1.063 con so với cùng kỳ năm trước do tỉnh đang xây dựng chuỗi giá trị bò thịt và hình thành điểm mua bán, giết mổ, phân phối thịt bò đạt chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm; nông dân quy hoạch đất trồng cỏ hoặc chuyển đổi đất sản xuất kém hiệu quả sang trồng cây thức ăn cho bò kết hợp với ứng dụng

các mô hình dự trữ, chế biến phụ phế phẩm công, nông nghiệp làm thức ăn cho bò như rom, bắp, bã mía.

Đàn heo có 219.850 con, giảm 38.885 con do trong tháng 6 và tháng 7 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra dịch tả heo Châu Phi tại hầu hết các huyện, thị xã, thành phố đã làm cho tâm lý người nuôi heo không ổn định do sợ thiệt hại dẫn tới thua lỗ nên nhiều hộ không nuôi hoặc không mở rộng tăng đàn. Dự kiến đàn heo trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới sẽ tiếp tục giảm do dịch bệnh heo Châu Phi và bệnh lở mồm long móng đang diễn biến phức tạp gây thiệt hại trên toàn tỉnh.

Đàn gia cầm có 7.522,5 nghìn con, tăng 1.558,9 nghìn con so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đàn gà có 5.120,6 nghìn con, tăng 967,7 nghìn con do thị trường tiêu thụ thịt gà hơi ổn định và giá cao nên người nuôi mạnh dạn đầu tư tăng đàn, riêng đàn vịt tăng do người nuôi áp dụng mô hình nuôi vịt đẻ trứng kết hợp nuôi cá tận dụng được nguồn thức ăn làm giảm giá thành tăng lợi nhuận nên đàn vịt của tỉnh được mở rộng.

Nhìn chung, tình hình chăn nuôi trong tháng 8 năm 2019 có khả quan hơn so với cùng kỳ năm trước do giá bán sản phẩm chăn nuôi đã tăng trở lại, tuy nhiên nhiều dịch bệnh cũng thường xuyên xuất hiện và diễn biến thất thường gây hại cho đàn vật nuôi. Do đó, để chăn nuôi gia súc, gia cầm có hiệu quả và phát triển bền vững trong thời gian tới các ngành chuyên môn cần chỉ đạo tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, khuyến cáo người nuôi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tập trung xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất có hiệu quả, đặc biệt là phải gắn kết với đầu ra sản phẩm, tránh tình trạng người nuôi không xuất bán sản phẩm phải lưu lại chuồng trong thời gian dài để chờ giá. Bên cạnh đó, cũng khuyến cáo người nuôi thường xuyên vệ sinh chuồng trại, tiêu độc khử trùng, tái cấu trúc đàn, giữ lại chọn những con giống cho năng suất, chất lượng sản phẩm nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất.

**** Tình hình dịch tả heo Châu Phi trên địa bàn tỉnh:***

Tính đến ngày 15/8/2019 trên địa bàn tỉnh đã phát sinh bệnh dịch tả heo Châu Phi đã phát sinh tại 493 hộ ở 156 ấp, khóm của 49 xã, phường, thị trấn thuộc 08 huyện, thị xã (còn lại thành phố Trà Vinh chưa có dịch), đã tiêu hủy 11.036 con heo với tổng trọng lượng tiêu hủy 608.144 kg.

**** Tình hình dịch cúm gia cầm trên địa bàn tỉnh:***

Tính đến ngày 15/8/2019 bệnh cúm gia cầm đã phát sinh tại 01 hộ chăn nuôi ở xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè; 02 hộ ở xã Hiệp Hòa và ấp Kim Câu, xã Kim Hòa của huyện Cầu Ngang; 01 hộ ở xã Phước Hảo, huyện Châu Thành.

2. Lâm nghiệp

Trong tháng Tám nông dân trong tỉnh tiếp tục trồng rừng mới, diện tích ước đạt 113 ha, nâng tổng số diện tích trồng rừng mới đến nay ước đạt 153 ha.

Sản lượng khai thác gỗ trong tháng Tám ước đạt 5.116 m³, tăng 37m² và sản lượng khai thác củi ước đạt 25.246 ste, tăng 408 ste.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, sản lượng khai thác gỗ ước đạt 51.415 m³, tăng 418 m³ so cùng kỳ năm trước do người dân đã thu hoạch một số loại gỗ đến thời kỳ khai thác như: bạch đàn, dầu, gỗ sao, còng, mù u, cây bàng, trầm bông vàng...; sản lượng khai thác củi ước đạt 257.426 ste, tăng 2.121 ste so với cùng kỳ do hộ tận thu củi thu hoạch từ cải tạo vườn tạp kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái.

Trong tháng, Chi cục kiểm lâm kết hợp với các Trạm hạt kiểm lâm thường xuyên tổ chức tuần tra bảo vệ rừng, không phát hiện vụ chặt phá rừng. Ngoài ra, các cơ quan chức năng tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ, chăm sóc và phòng chống cháy rừng.

3. Thủy sản

Trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019 tình hình nuôi trồng thủy sản gặp nhiều thuận lợi nhờ sự hỗ trợ tích cực của các cấp, ngành liên quan, các cơ quan chuyên môn trong công tác phòng chống dịch bệnh, cảnh báo môi trường được triển khai thực hiện sớm, nhằm giảm rủi ro cho nghề nuôi trồng thủy sản; các chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong lĩnh vực khai thác thủy sản tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân tiếp tục bám biển sản xuất. Tuy nhiên, tình hình nuôi trồng tháng Tám cũng gặp một số khó khăn do ảnh hưởng của bão và những cơn mưa lớn làm cho môi trường nước thay đổi nên nông dân chậm thả nuôi vì tâm lý sợ bị thiệt hại. Bệnh trên tôm nuôi thường xuyên xảy ra, tập trung ở một số xã vùng nuôi trọng điểm của huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải. Thêm vào đó, tôm nuôi phát triển chậm do nhiệt độ thay đổi thất thường, môi trường nước chưa ổn định.

Sản lượng thủy sản 8 tháng đầu năm 2019 ước đạt 140.393,7 tấn tôm cá các loại, tăng 13,41% hay tăng 16.596 tấn so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tôm ước đạt 50.836 tấn, tăng 13,32% hay tăng 5.974 tấn; cá ước đạt 61.996 tấn, tăng 15,83% hay tăng 8.473 tấn; các loại thủy sản khác ước đạt 27.562 tấn, tăng 8,46% hay tăng 2.150 tấn.

a) Nuôi trồng thủy sản

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng Tám ước đạt 19.293 tấn tôm cá các loại, tăng 48% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2019 sản lượng nuôi trồng ước đạt 85.615 tấn, tăng 16,19% hay tăng 11.927 tấn so cùng kỳ năm 2018. Trong đó, tôm ước đạt 41.948 tấn, tăng 13,30% hay tăng 4.925 tấn; cá ước đạt 37.507

tấn, tăng 19,17% hay tăng 6.033 tấn. Sản lượng tăng chủ yếu là sản lượng cá lóc, tôm sú, tôm càng xanh, tôm thẻ chân trắng do các loại thủy sản đã đủ trọng lượng thương phẩm nên nông dân tập trung thu hoạch để cải tạo ao hồ thả nuôi vụ tiếp theo. Bên cạnh đó, giá cá lóc tăng cao do được xuất bán sang thị trường Campuchia nên sản lượng thu hoạch nhiều. Tuy nhiên, sản lượng cá tra giảm do giá bán giảm nên nông dân lưu lại hồ để chờ giá. Bên cạnh đó, nông dân áp dụng mô hình nuôi kết hợp tôm sú với cá rô phi, cá thác lác với cá sặc rằn để làm sạch môi trường nước bởi vì cá rô phi và cá thác lác ăn cận bã hữu cơ cộng với thức ăn thừa giúp cho nền đáy sạch nên hạn chế một số dịch bệnh và tăng thêm thu nhập.

Sản lượng một số loại thủy sản nuôi trồng chủ yếu của tỉnh 8 tháng đầu năm 2019: tôm sú 8.456 tấn, tăng 521 tấn so với cùng kỳ; tôm thẻ chân trắng 32.143 tấn, tăng 4.068 tấn; tôm càng xanh 1.350 tấn, tăng 336 tấn; cá lóc 23.504 tấn, tăng 5.988 tấn; cua biển 4.071 tấn, giảm 303 tấn; cá tra 5.807 tấn, tăng 765 tấn.

• Tình hình thả nuôi thủy sản vùng nước lợ:

Tính đến tháng Tám trên địa bàn tỉnh đã có 37.745 lượt hộ thả nuôi 5.275 triệu con tôm, cua giống các loại trên diện tích 26.832 ha. So với cùng kỳ số hộ giảm 0,37%; diện tích giảm 17,46%; con giống giảm 3,95%. Diện tích thả nuôi giảm chủ yếu là tôm sú do dịch bệnh trên tôm nuôi xảy ra ở nhiều nơi làm cho người nuôi không dám đầu tư mở rộng diện tích thả nuôi và chuyển sang nuôi các loại con khác; con giống giảm chủ yếu là tôm thẻ chân trắng do bước vào đầu mùa mưa làm cho môi trường nước không ổn định nên người nuôi giảm mật độ thả nuôi để tránh thiệt hại.

Tuy nhiên, cũng đã có một số hộ nuôi bị thiệt hại, tính đến tháng Tám đã có 2.512 hộ thả nuôi bị thiệt hại, hơn 173,73 triệu con tôm giống trên diện tích 1.038,82 ha (trong đó huyện Cầu Ngang thiệt hại 1.559 hộ với 122,6 triệu con giống trên 535 ha diện tích; huyện Duyên Hải thiệt hại 487 hộ với 20 triệu con giống trên 330 ha diện tích; thị xã Duyên Hải thiệt hại 466 hộ với 31 triệu con giống trên 174 ha diện tích). Tôm thẻ chân trắng có 3.575 hộ thả nuôi bị thiệt hại hơn 710,3 triệu con tôm giống trên 1.200 ha diện tích (trong đó huyện Cầu Ngang thiệt hại 1.982 hộ với 366,4 triệu con giống trên 675 ha diện tích; huyện Duyên Hải thiệt hại 563 hộ với 130 triệu con giống trên 188 ha diện tích; thị xã Duyên Hải thiệt hại 558 hộ với 107,9 triệu con giống trên 171 ha diện tích; huyện Châu Thành thiệt hại 472 hộ với 106,1 triệu con giống trên 166 ha diện tích). Theo đánh giá của các ngành chuyên môn, tôm chết do thời tiết biến đổi thất thường làm cho môi trường nước thay đổi cộng với con giống chất lượng kém dẫn đến con giống bị bệnh hội chứng gan tụy cấp, bệnh đốm trắng, việc quản lý môi trường nước cũng như phòng dịch bệnh gặp nhiều khó khăn.

• Tình hình thả nuôi thủy sản vùng nước ngọt:

Tính chung 8 tháng đầu năm 2019 đã có 9.840 lượt hộ thả nuôi hơn 197,8 triệu con giống các loại trên 1.877 ha diện tích, so cùng kỳ số hộ giảm 12,32%, diện tích giảm 36,36%, con giống giảm 5,18%. Nguyên nhân diện tích, con giống, số hộ giảm do trong tháng Sáu và đầu tháng Bảy thời tiết nắng mưa thất thường làm cho môi trường nước luôn biến động cộng với tình hình thiệt hại trên tôm cá không có dấu hiệu giảm nên nông dân chưa mạnh dạn thả nuôi.

b) Khai thác thủy hải sản

Tình hình khai thác hải sản trong tháng Tám gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của bão nên số chuyến ra khơi của ngư dân không được dài ngày và chi phí thuê nhân công tăng, ngư dân ra khơi đạt lợi nhuận thấp. Tổng sản lượng khai thác trong tháng 8 ước đạt 7.135,8 tấn tôm cá các loại, tăng 0,57% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, sản lượng khai thác ước đạt 54.778,8 tấn, tăng 9,32% hay tăng 4.669 tấn so cùng kỳ năm trước. Trong đó, tôm đạt 8.888 tấn, tăng 13,38% hay tăng 1.049 tấn; cá đạt 24.489 tấn, tăng 11,07% hay tăng 2.440 tấn; thủy sản khác đạt 21.402 tấn, tăng 5,84% hay tăng 1.180 tấn. Sản lượng khai thác biển tăng do giá cả các mặt hàng thủy sản tăng nhẹ, xuất hiện nhiều cá và thủy sản khác chủ yếu những loại có giá trị cao như: tôm, cá thu, cá chim, mực, cua, ốc hương,... cộng với ngư dân đã cải tạo nâng cấp tàu có công suất nhỏ để hoạt động đánh bắt xa bờ và mua mới một số tàu với công suất trên 1.000 CV đưa vào hoạt động trong thời gian qua, từ đó ngư dân ra khơi khai thác có hiệu quả nâng cao sản lượng khai thác cá và các loại hải sản.

4. Tình hình chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng vật nuôi khác

Tính từ đầu năm đến ngày 12/6/2019 có 1.312 ha đất trồng lúa kém hiệu quả chuyển sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, kết hợp nuôi thủy sản. Trong đó, chuyển sang trồng cây hàng năm 893 ha, chuyển sang trồng cây ăn trái 145 ha, trồng dừa 81 ha, nuôi trồng thủy sản 193 ha.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh dự ước tháng Tám giảm mạnh so với tháng trước do thời tiết mưa nhiều nên Công ty Nhiệt điện Duyên Hải sản xuất giảm mạnh; ngành sản xuất giày da, ngành sản xuất túi xách, ngành sản xuất thuốc, dược phẩm cũng giảm mạnh. Bên cạnh đó, một số ngành sản xuất tăng như chế biến thủy sản và xay xát gạo do nông dân đang trong vụ thu hoạch tôm và lúa Hè thu; ngành may mặc cũng tăng cường sản xuất để phục vụ cho năm học mới.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp dự ước tháng Tám giảm 22,22% so với tháng trước, giảm chủ yếu là ngành sản xuất và phân phối điện giảm 28,87%; ngành

cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 2,23%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,15%. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp dự ước tháng Tám tăng 7,09% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành khai khoáng tăng 26,71%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,84%; sản xuất và phân phối điện tăng 8,94%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 4,78%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 37,16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng đã có dấu hiệu khởi sắc trở lại do một số công ty khai thác cát tăng khối lượng sản phẩm với mức tăng 41,81% so với cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 6,3%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 52,14%, đây là ngành sản xuất chủ lực và dẫn dắt tăng trưởng chung của toàn ngành và đang có xu hướng giảm do cuối năm ưu tiên sản xuất thủy điện nhiều hơn; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,15%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 8 tháng đầu năm 2019 tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: ngành xây xát tăng 13,94%; ngành sản xuất nước uống tăng 16,80%; ngành may mặc tăng 30,63%; ngành sản xuất sản phẩm bằng kim loại đúc sẵn tăng 8,29%; sản xuất thiết bị điện tăng 61,45% do công ty TNHH MTV Việt Trần sản xuất tăng; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 21,75%; ngành sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 15,42%; ... Bên cạnh đó vẫn có một số ngành sản xuất giảm như: ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu sản xuất chỉ bằng 61,25%; ngành sản xuất da và sản phẩm có liên quan chỉ bằng 59,32% do Công ty TNHH giày da Mỹ Phong sản xuất giảm vì khó khăn về thị trường tiêu thụ và thiếu lao động.

Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/8/2019 giảm 9,53% so với cùng thời điểm năm trước. Nguyên nhân giảm chủ yếu do Công ty TNHH giày da Mỹ Phong và công ty cổ phần thủy sản Cửu Long nhu cầu sử dụng lao động giảm.

III. TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP¹

Trong tháng 8 năm 2019, toàn tỉnh có 43 doanh nghiệp và 20 đơn vị trực thuộc đăng ký mới với tổng vốn đăng ký là 721 tỷ đồng với 374 lao động. Bên cạnh đó, có 103 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, 02 quỹ tín dụng bổ sung vốn thêm 600 tỷ đồng; 03 doanh nghiệp đã quay trở lại hoạt động. Tuy nhiên, đã có 13 doanh nghiệp và 9 đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể; 03 doanh nghiệp và 6 đơn vị trực thuộc tạm ngừng hoạt động. So với cùng kỳ, số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng 24

¹ Số Kế hoạch và đầu tư tỉnh Trà Vinh

doanh nghiệp; số doanh nghiệp giải thể tăng 07 doanh nghiệp, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh giảm 01 doanh nghiệp.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, toàn tỉnh có 254 doanh nghiệp và 148 đơn vị trực thuộc đăng ký mới với tổng vốn đăng ký là 1.921 tỷ đồng và 3.170 lao động. Đồng thời, có 22 doanh nghiệp ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động. Bên cạnh đó, có 749 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, 12 quỹ tín dụng bổ sung 3.201 tỷ đồng. Tuy nhiên, đã có 62 doanh nghiệp và 101 chi nhánh hoàn tất thủ tục giải thể và có 46 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động. So với cùng kỳ năm 2018, số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng 20 doanh nghiệp, số doanh nghiệp giải thể tăng 24 doanh nghiệp, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng 13 doanh nghiệp, vốn bổ sung thêm tăng 2.917 tỷ đồng. Bên cạnh đó, tình hình đăng ký qua mạng ngày càng gia tăng, trong tháng Tám có 73 trường hợp đăng ký qua mạng, nâng tổng số đến nay có 403 trường hợp đăng ký qua mạng và số hộ chuyển đổi lên doanh nghiệp 47 hộ. Công tác quản lý doanh nghiệp sau đăng ký thành lập được tăng cường, hiện nay đang tiếp tục theo dõi gần 326 doanh nghiệp thuộc diện không hoạt động.

IV. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (Địa phương quản lý)

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Tám đạt 323,4 tỷ đồng, tăng 23,45% so với tháng trước và tăng 1,89% so với cùng kỳ năm 2018 do nhiều công trình được giải ngân vốn thuận lợi nên các đơn vị đẩy nhanh thi công để đảm bảo đúng tiến độ. Tính chung 8 tháng đầu năm 2019 ước thực hiện 1.525,1 tỷ đồng, đạt 57,03% so với so với kế hoạch và tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước. Dự kiến các tháng cuối năm các chủ đầu tư sẽ đồng loạt đẩy mạnh thực hiện các công trình được giao và giải ngân đúng tiến độ.

- *Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh:* Dự ước 8 tháng đầu năm 2019 thực hiện 1.127,1 tỷ đồng, bằng 56,11% kế hoạch và tăng 7,94% so với cùng kỳ năm trước do khởi công nhiều công trình mới hơn và tiến hành đẩy mạnh thi công các công trình. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Đường nhựa liên ấp Tân Qui 1, Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè; Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải; Trụ sở làm việc Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải; Đường nội ô thị trấn Tiểu Cần – Tỉnh lộ 912, huyện Tiểu Cần; Trung tâm hành chính xã Long Toàn, Thị xã Duyên Hải; Đê ven sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư Thị trấn Mỹ Long huyện Cầu Ngang; Hạ tầng du lịch biển Ba Động Thị xã Duyên Hải; Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn PV sản xuất và sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp tỉnh Trà Vinh; Bệnh viện Đa khoa huyện Duyên Hải;...

Trong đó, nguồn vốn nước ngoài (ODA) ước thực hiện 74,2 tỷ đồng, tăng 19,96% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu đầu tư vào dự án Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh phục vụ biến đổi khí hậu.

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện:** Dự ước 8 tháng đầu năm 2019 thực hiện 398 tỷ đồng, tăng 40,57% so với cùng kỳ năm trước do triển khai thực hiện nhiều công trình có giá trị đầu tư cao cộng với khởi công nhiều công trình mới. Bên cạnh đó, nguồn vốn tỉnh hỗ trợ mục tiêu về huyện nhiều nên giá trị thực hiện cũng cao hơn. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Nâng cấp mở rộng đường Đồng Khởi nối dài; Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Nguyễn Thiện Thành, phường 5, Thành phố Trà Vinh; Đường dẫn vào hoa viên nghĩa trang nhân dân thành phố Trà Vinh;...

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp xã:** Nguồn vốn này chủ yếu được thực hiện từ nguồn kết dư ngân sách xã. Do đầu năm chưa có vốn nên chưa có khối lượng thực hiện.

- **Đầu tư trực tiếp nước ngoài:** tính từ đầu năm đến tháng 8/2019 thu hút 01 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký 0,37 triệu USD; 02 dự án đang thực hiện thủ tục đăng ký với tổng số vốn đăng ký 100 triệu USD. Chủ yếu đầu tư trong lĩnh vực sản xuất hàng may mặc, nhà máy sản xuất điện gió.

V. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh tăng trưởng khá. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8 năm 2019 ước tính đạt 3.100,9 tỷ đồng, tăng 0,92% so với tháng trước và tăng 12,77% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hoá đạt 2.207,2 tỷ đồng, tăng 0,57% so với tháng trước và tăng 13,30% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 610 tỷ đồng, giảm 0,72% và tăng 11,3%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 3,8 tỷ đồng tăng 0,18% và tăng 10,56%; doanh thu dịch vụ khác đạt 460 tỷ đồng, tăng 4,82% và tăng 12,43%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 23.881,5 tỷ đồng, tăng 15,50% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính 8 tháng đầu năm 2019 đạt 16.300 tỷ đồng, chiếm 68,25% tổng mức và tăng 16,38% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu tăng ở các nhóm hàng như: Lương thực thực phẩm tăng 17,13%; hàng may mặc, giày dép tăng 16,93%; đồ dùng dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 18,58%; xăng dầu các loại tăng 15,81%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 20,33%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 8,3%. Nguyên nhân doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng đầu năm 2019 tăng cao do

chuẩn bị bước vào năm học mới nên nhu cầu mua sắm đồ dùng phục vụ và dụng cụ học tập tăng; nhiều công trình xây dựng được đẩy mạnh thi công nên nhu cầu sử dụng gỗ và các vật liệu xây dựng cũng tăng lên.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống tính chung 8 tháng đầu năm 2019 ước đạt 4.148 tỷ đồng, chiếm 17,37% tổng mức và tăng 14,15% so với cùng năm trước; doanh thu hoạt động du lịch lữ hành ước đạt 22,8 tỷ đồng, chiếm 0,10% tổng mức và tăng 12,80%. Nguyên nhân tăng do 8 tháng đầu năm diễn ra nhiều kỳ nghỉ lễ dài ngày cộng với kỳ nghỉ hè của các em học sinh, sinh viên nên nhu cầu tham quan du lịch, ăn uống, nghỉ ngơi tăng. Thêm vào đó, vườn trái cây tại các cồn cù lao đang trong vụ thu hoạch nên thu hút nhiều lượt khách đến tham quan du lịch.

Doanh thu ngành dịch vụ khác ước tính 8 tháng đầu năm 2019 đạt 3.410,7 tỷ đồng, chiếm 14,28% và tăng 13,09% so với cùng năm trước. Trong đó, tăng chủ yếu ở nhóm hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 12,0%; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 13,09%; hoạt động sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình tăng 10,71%, nghệ thuật vui chơi và giải trí tăng 13,29%;... Nguyên nhân tăng do nhu cầu dịch vụ giấy tờ hành chính pháp lý, dịch vụ sở xố kiến thiết, vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, photo văn bản các loại . . . diễn ra mạnh theo hướng phát triển kinh tế hội nhập nên các nhu cầu dịch vụ tăng cao.

2. Giao thông vận tải

Giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019 tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách trên địa bàn tỉnh dự ước tháng Tám năm 2019 đạt 114,7 tỷ đồng, tăng 11,22% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách đạt 40,6 tỷ đồng, tăng 11,18%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 71,5 tỷ đồng, tăng 12,01%. Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách trên địa bàn tỉnh ước đạt 1.140,2 tỷ đồng, tăng 13,25% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 285,6 tỷ đồng, tăng 14,62%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 832,8 tỷ đồng, tăng 13,49%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 21,8 tỷ đồng, giảm 8,6%.

Vận tải hành khách tháng Tám ước tính đạt 1.073,5 nghìn lượt khách, tăng 5,65% so với cùng kỳ năm trước và 64,9 triệu lượt khách.km, giảm 12,18% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, vận tải hành khách ước tính đạt 7.448,2 nghìn lượt khách, tăng 14,11% so với cùng kỳ năm trước và 434 triệu lượt khách.km, tăng 14,59%. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ ước đạt 4,1 triệu lượt khách, tăng 14,63% và 429,3 triệu lượt khách.km, tăng 14,58%; vận tải hành khách đường sông ước tính đạt 3,4 triệu lượt khách, tăng 13,50% và 4,7 triệu lượt khách.km, tăng 15,89%.

Vận tải hàng hóa tháng Tám ước đạt 990 nghìn tấn, tăng 83,15% so với cùng kỳ năm trước và 154,9 triệu tấn.km, gấp 3 lần. Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, vận tải

hàng hoá ước đạt 8.232 nghìn tấn, tăng 14,07% so với cùng kỳ năm trước và 933 triệu tấn.km, tăng 14,38%, bao gồm: vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 684,3 nghìn tấn, tăng 13,75% và 56,1 triệu tấn.km, tăng 13,74%; vận tải hàng hóa đường sông ước tính đạt 7.547,4 nghìn tấn, tăng 14,10% và 876,8 triệu tấn.km, tăng 14,43%.

3. Hoạt động du lịch

Ước tính tháng Tám năm 2019, lượt khách phục vụ lưu trú đạt 83,4 nghìn lượt khách, tăng 9,89% và 61,4 nghìn ngày khách tăng 9,12%; lượt khách du lịch theo tour đạt 1.192 lượt khách tăng 9,66% và 5.960 ngày khách tăng 7,85%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, lượt khách phục vụ lưu trú đạt 577,8 nghìn lượt khách, tăng 8,27% và 426,3 nghìn ngày khách tăng 7,39%; lượt khách du lịch theo tour đạt 8.263 lượt khách tăng 12,36% và 41,7 nghìn ngày khách tăng 13,71%.

Tính đến tháng 8/2019, toàn tỉnh Trà Vinh có 136 cơ sở lưu trú du lịch và 09 công ty lữ hành nội địa. Trong đó, có 03 nhà khách, 07 khách sạn 2 sao, 17 khách sạn 1 sao, 108 cơ sở đạt chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch và 01 Homestay.

4. Chỉ số giá

4.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 8 năm 2019 giảm 0,15% so với tháng trước. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,64%, giảm chủ yếu là các mặt hàng thực phẩm giảm 1,04% (trong đó, thịt lợn giảm 1,17%, thịt gà giảm 2,98%, thịt gia cầm khác giảm 1,96%; trứng các loại giảm 1,46%; thủy sản tươi sống giảm 2,61%) do ảnh hưởng của bệnh dịch tả Châu Phi trên đàn lợn nên làm giảm nhu cầu dùng thịt lợn của người dân và sản phẩm thịt lợn không được xuất sang các tỉnh khác; sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy hải sản tăng do đang trong vụ thu hoạch dẫn đến giá giảm nhẹ; đặc biệt trong tháng 8 trùng dịp rằm lớn người dân ăn chay nhiều nên giá một số mặt hàng thịt, cá giảm. Tuy nhiên, giá các mặt hàng lương thực tăng 0,16% (trong đó, sắn tăng 5,31%, gạo tẻ tăng 1,11% do ảnh hưởng của mùa mưa nên sản lượng sắn thấp, gạo tẻ phải nhập từ các tỉnh khác nên chi phí tăng. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,13% do nhu cầu sử dụng nước trong mùa mưa giảm nên giá nước sinh hoạt giảm 580 đồng/m³, giá gas giảm 20.000 – 25.000 đồng/bình, dầu hỏa giảm 235 đồng/lít. Nhóm thuốc và dụng cụ y tế tăng 2,87% do giá dịch vụ khám, chữa bệnh tại các bệnh viện được điều chỉnh tăng. Nhóm giáo dục tăng 0,18% do bước vào năm học mới nên nhu cầu mua dụng cụ học tập tăng. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,11%.

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 8 năm 2019 tăng 2,53% so với tháng cùng kỳ năm 2018; tăng 1,95% so với tháng 12 năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 8 tháng năm 2019 tăng 3,09% so cùng kỳ năm 2018.

4.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 8/2019 tăng 4,34% so với tháng trước do ảnh hưởng biến động tăng của giá vàng thế giới. Hiện giá vàng bình quân trong tháng là 4.105.000 đồng/chỉ. So với cùng tháng năm trước tăng 16,94%. Giá vàng bình quân 8 tháng năm 2019 tăng 3,27% so cùng kỳ năm 2018.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2019 giảm 0,06% so với tháng trước. Hiện giá đồng USD trong tháng có giá bình quân là 23.260/USD, giảm 39 đồng/USD. So với tháng 12/2018 giảm 0,4%; tăng 0,15% so với cùng tháng năm 2018. Giá USD bình quân 8 tháng năm 2019 tăng 1,8% so cùng kỳ năm 2018.

VI. TÀI CHÍNH – TÍN DỤNG

1. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng Tám ước tính đạt 9.123,5 tỷ đồng, đạt 96,22% kế hoạch năm 2019, trong đó thu nội địa đạt 3.190,9 tỷ đồng, đạt 84,6% kế hoạch. Trong tổng thu nội địa, thu từ kinh tế quốc doanh đạt 882,4 tỷ đồng, bằng 88,79% kế hoạch; thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh đạt 232,7 tỷ đồng, bằng 66,49%; thuế thu nhập cá nhân đạt 257,5 tỷ đồng, bằng 76,85% kế hoạch.

Tổng chi ngân sách nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 8 năm 2019 ước thực hiện 5.983,8 tỷ đồng, bằng 65,67% dự toán năm 2019, trong đó chi đầu tư phát triển thực hiện 2.371 tỷ đồng, bằng 80,65%; chi thường xuyên thực hiện 3.323,3 tỷ đồng, bằng 62,12%.

2. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn hoạt động của các TCTD trên địa bàn tính đến 31/8/2019 ước đạt 31.450 tỷ đồng, tăng 9,55% so với cuối năm 2018; trong đó vốn huy động tại chỗ đạt 22.896 tỷ đồng, chiếm 72,8%/tổng nguồn vốn.

Dư nợ cho vay của các TCTD trên địa bàn ước đến 31/8/2019 đạt 25.600 tỷ đồng, tăng 6,76% so với cuối năm 2018; trong đó, dư nợ ngắn hạn ước đạt 13.312 tỷ đồng, chiếm 52%/tổng dư nợ; dư nợ trung, dài hạn ước đạt 12.288 tỷ đồng, chiếm 48%/tổng dư nợ.

Tỷ lệ nợ xấu của các TCTD trên địa bàn ước đến cuối tháng 8/2019 chiếm 1,33%/tổng dư nợ.

VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Chính sách lao động - xã hội

1.1 Giải quyết việc làm

Trong tháng 8/2019, tỉnh đã giải quyết việc làm cho 1.255 lao động và đưa 34 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Tính từ đầu năm đến nay đã giải quyết việc cho 19.181 lao động và đưa 306 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Ngoài ra, trong tháng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các doanh nghiệp đã thực hiện tuyển

sinh, đào tạo nghề cho 2.482 lao động, nâng tổng số lao động được tuyển sinh, đào tạo nghề từ đầu năm đến nay là 16.834 lao động.

Bên cạnh đó, Trung tâm Dịch vụ việc làm đã giải quyết hưởng trợ cấp BHTN cho 671 lao động với số tiền chi trả hơn 8,5 tỷ đồng.

1.2. Công tác thương binh liệt sĩ và người có công

Trong tháng, đã giải quyết chế độ thờ cúng liệt sỹ 55 trường hợp, chế độ mai táng phí cho 11 trường hợp có công với cách mạng từ trần, hỗ trợ đột xuất 02 trường hợp, chế độ BHYT theo Quyết định 290, 62 và 49 của Thủ tướng Chính phủ cho 44 trường hợp, quyết định trợ cấp một lần và hàng tháng 03 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Bên cạnh đó, tổ chức Đoàn đưa 75 người có công với cách mạng đi điều dưỡng tập trung tại Đà Nẵng.

2. Công tác an sinh xã hội

Trong tháng, Trung tâm Bảo trợ xã hội tiếp nhận 08 đối tượng bảo trợ xã hội, tính đến nay Trung tâm đang chăm sóc, nuôi dưỡng 153 đối tượng.

Bên cạnh đó, thông qua các chương trình như: địa chỉ nhân đạo, chương trình tim, xe lăn, phẫu thuật chỉnh hình phục hồi chức năng, chương trình khám bệnh, cấp thuốc miễn phí,... đã thăm và tặng quà với tổng trị giá 575 triệu đồng và 1.200 phần quà. Ngoài ra, các cấp Hội người cao tuổi đã vận động xây dựng được 06 nhà Đại đoàn kết, 07 nhà tình thương cho hộ có Người cao tuổi và tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc mắt cho hàng nghìn lượt người cao tuổi.

3. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT đã tổ chức tập trung học sinh bắt đầu vào năm học mới 2019-2020. Bên cạnh đó, đã tổ chức chấm phúc khảo kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 và xét duyệt kết quả thi THPT quốc gia năm 2019. Ngoài ra, ngành chuyên môn đã tổ chức nhiều lớp tập huấn chuyên môn cho giáo viên mầm non và tiểu học như: Hướng dẫn thực hiện giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ; tập huấn dạy môn tin học và tiếng Anh; tập huấn sử dụng tài liệu bổ trợ các nội dung về giáo dục lịch sử, địa lý địa phương;...

4. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

4.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng 7/2019, trên địa bàn tỉnh phát hiện 55 ổ dịch sốt xuất huyết và 01 ổ dịch tay chân miệng. Tính đến nay đã phát hiện 176 ổ dịch sốt xuất huyết và 02 ổ dịch tay chân miệng, hiện đã xử lý tất cả ổ dịch, không có tử vong, so với cùng kỳ năm 2018 tăng 120 ổ dịch sốt xuất huyết và tăng 01 ổ dịch tay chân miệng.

4.2. Các bệnh truyền nhiễm gây dịch

Bệnh Tay chân miệng: Trong tháng 7/2019 phát hiện 48 ca, không có tử vong. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 232 ca, không có tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh tăng 97 ca, tử vong không tăng giảm.

Bệnh Sốt xuất huyết: Trong tháng 7/2019 phát hiện 301 ca, không có tử vong. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 1.265 ca, không có tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 01 ca, tử vong không tăng giảm.

Bệnh Sốt phát ban nghi Sởi: Trong tháng 7/2019 phát hiện 22 ca, không có tử vong. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 116 ca, không có tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh tăng 112 ca.

Bệnh cúm A (H1N1): Từ đầu năm đến nay chỉ mới phát sinh trong tháng 7/2019 03 ca, tử vong 01 ca so với cùng kỳ năm 2018, số mắc bệnh giảm 01 ca, tử vong giảm 01 ca.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: trong tháng 7/2019 phát hiện mới 15 người nhiễm HIV, 1 bệnh nhân chuyển sang AIDS, số bệnh nhân tử vong là 02 người. Tính từ đầu năm đến ngày 31/7/2019, toàn tỉnh phát hiện 103 người nhiễm HIV, 82 bệnh nhân chuyển sang AIDS, số bệnh nhân tử vong là 22 người.

Tính từ ca đầu tiên đến ngày 31/7/2019, toàn tỉnh phát hiện 2.244 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 1.586 người, số bệnh nhân tử vong là 916 người.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

5.1. Hoạt động văn hóa

Trong tháng toàn ngành tập trung thực hiện công tác tuyên kỷ niệm Ngày Thương binh Liệt sĩ (27/7) và lễ hội Vu lan thắng hội. Ngoài việc tuyên truyền bằng các băng rôn, panô, cờ phướn, cờ chuỗi... bên cạnh đó hai Đội tuyên truyền lưu động của tỉnh đã phục vụ 06 biểu diễn văn nghệ và Đội chiếu phim lưu động phục vụ 02 buổi chiếu để tuyên truyền kỷ niệm Ngày Thương binh Liệt sĩ (27/7).

5.2. Thể thao

Hiện nay, phong trào thể dục thể thao trong tỉnh đã được phát triển rộng khắp. Các phòng Văn hóa và Thông tin đã phối hợp với các Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao hỗ trợ tổ chức nhiều giải thể thao cấp huyện năm 2019.

Đối với thể thao thành tích cao: đội Cầu lông tham gia giải Cầu lông các cây vợt thiếu niên, trẻ xuất sắc toàn quốc năm 2019 đạt 01 HCB và 03 HCD; Petanque tham dự giải Petanque vô địch trẻ, thiếu niên quốc gia đạt 02 HCV, 03 HCB, 03 HCD và đạt hạng 3 toàn đoàn; Điền kinh tham gia giải Vô địch Điền kinh trẻ quốc gia năm 2019 đạt 01 HCB và 02 HCD;...

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng 8 năm 2019, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 05 người, bị thương 04 người. Cộng dồn từ đầu năm đã xảy ra 46 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 34 người, bị thương 31 người; so với cùng kỳ năm 2018 giảm 14 vụ, 13 người chết và 12 người bị thương.

7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 8/2019 trên địa bàn tỉnh không để xảy ra cháy nổ. Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 05 vụ cháy thiệt hại tài sản khoảng 1,54 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong tháng các ngành chức năng đã phát hiện 08 trường hợp vi phạm về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, thú y..., giao ngành chức năng xử lý 04 trường hợp, còn lại giáo dục, nhắc nhở.

Trên đây, là những nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp, Vụ TKQG (TCTK);
- VP Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Sở Công thương;
- UBND huyện-thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng VPC;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố, thị xã;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công thông tin điện tử Cục;
- Lưu.



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2019

| | Thực hiện tháng 7 năm 2019 | Ước thực hiện tháng 8 năm 2019 | Ước thực hiện kỳ này | Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%) |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------|
| I. Nông nghiệp | | | | |
| Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha) | | | | |
| Lúa | | | | |
| Lúa Hè Thu năm 2019 | 1.089 | - | 74.705,4 | 98,48 |
| Lúa Thu Đông năm 2019 | - | 13.271,7 | 13.271,7 | 254,74 |
| Các loại cây màu (Ha) | | | | |
| Bắp (ngô) | 160 | 170,3 | 2.767,7 | 94,72 |
| Khoai lang | 114 | 114,1 | 1.013,2 | 99,03 |
| Khoai mì (sắn) | 74 | 69,9 | 593,9 | 101,64 |
| Mía | 19 | 18,0 | 3.083,2 | 62,79 |
| Đậu phộng (lạc) | 133 | 123,5 | 4.118,8 | 99,09 |
| Lác (cói) | 263 | 151,9 | 1.904,4 | 101,68 |
| Rau các loại | 2.848 | 2.954,8 | 23.062,2 | 100,80 |
| Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn) | | | | |
| Lúa | | | | |
| Lúa Hè Thu năm 2019 | 19.770 | 81.394,7 | 101.164,7 | 91,71 |
| II. Thủy sản | | | | |
| Sản lượng thủy sản (Tấn) | 25.770,5 | 26.428,4 | 140.393,7 | 113,41 |
| Nuôi trồng | | | | |
| Cá các loại | 4.661,7 | 6.130,0 | 37.506,9 | 119,17 |
| Tôm các loại | 10.861,9 | 11.681,0 | 41.948,4 | 113,30 |
| Thủy sản khác | 1.972,6 | 1.481,5 | 6.159,6 | 118,68 |
| Khai thác thủy sản | | | | |
| Cá các loại | 3.780,2 | 2.946,6 | 24.488,7 | 111,07 |
| Tôm các loại | 1.858,9 | 983,8 | 8.887,8 | 113,38 |
| Thủy sản khác | 2.635,2 | 3.205,4 | 21.402,4 | 105,84 |

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

| | Tháng 7 năm 2019 so với tháng 7 năm 2018 (%) | Tháng 8 năm 2019 so với tháng 7 năm 2019 (%) | Tháng 8 năm 2019 so với tháng 8 năm 2018 (%) | 8 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Toàn ngành | 143,34 | 77,78 | 107,09 | 137,16 |
| Phân theo ngành kinh tế | | | | |
| Công nghiệp khai khoáng | 128,52 | 100,00 | 126,71 | 141,81 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 103,94 | 100,15 | 102,84 | 106,30 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 106,83 | 113,02 | 115,30 | 108,97 |
| Sản xuất đồ uống | 121,53 | 99,52 | 116,80 | 119,93 |
| Dệt | 101,54 | 103,28 | 101,07 | 101,22 |
| Sản xuất trang phục | 108,98 | 110,55 | 130,63 | 110,44 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 67,06 | 84,63 | 59,32 | 79,62 |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | 85,91 | 108,32 | 99,90 | 115,65 |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 80,32 | 85,32 | 61,25 | 76,82 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 103,39 | 102,24 | 108,29 | 102,50 |
| Sản xuất thiết bị điện | 173,52 | 101,70 | 161,45 | 155,05 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 161,51 | 71,13 | 108,94 | 152,14 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 102,57 | 102,23 | 104,78 | 108,15 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 104,18 | 102,00 | 106,26 | 105,43 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu | 99,29 | 102,71 | 101,75 | 114,68 |

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019

| Tên sản phẩm | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 7 năm 2019 | Ước tính tháng 8 năm 2019 | Ước tính 8 tháng năm 2019 | Tháng 8 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%) | 8 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%) |
|--------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Tôm đông lạnh | Tấn | 679 | 852 | 4.901 | 105,84 | 93,83 |
| Gạo xay xát, đã hoặc chưa đánh bóng | " | 25.584 | 26.489 | 200.411 | 113,94 | 126,13 |
| Đường RS | " | - | - | 18.129 | - | 71,16 |
| Nước tinh khiết | 1000 lít | 4.224 | 4.255 | 33.818 | 101,34 | 101,39 |
| Xơ dừa | Tấn | 951 | 992 | 8.177 | 110,79 | 105,40 |
| Túi xách | 1000 cái | 440 | 294 | 2.381 | 113,95 | 119,77 |
| Giày, dép bằng da | 1000 đôi | 758 | 682 | 11.075 | 23,94 | 49,99 |
| Các bộ phận của giày, dép bằng da | 1000 đôi | 1.278 | 1.150 | 9.430 | 126,10 | 95,70 |
| Cacbon hoạt tính | Tấn | 422 | 520 | 4.863 | 78,67 | 99,96 |
| Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên | Triệu viên | 7 | 5 | 57 | 53,88 | 45,23 |
| Dược phẩm chứa hormone nhưng không chứa kháng sinh dạng viên | " | 47 | 43 | 494 | 63,33 | 92,17 |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) | M ³ | 3.427 | 3.850 | 30.934 | 101,82 | 102,05 |
| Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) | 1000 Chiếc | 881 | 896 | 6.100 | 161,58 | 155,13 |
| Điện sản xuất | Triệu Kwh | 1.575 | 1.118 | 10.762 | 110,80 | 153,98 |
| Điện thương phẩm | Triệu Kwh | 86 | 83 | 678 | 101,90 | 107,98 |
| Nước không uống được | 1000 m ³ | 1.996 | 2.036 | 7.895 | 115,16 | 105,43 |

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 năm 2019

| | Thực hiện tháng 7 năm 2019 (Triệu đồng) | Ước tính tháng 8 năm 2019 (Triệu đồng) | Ước tính 8 tháng năm 2019 (Triệu đồng) | 8 tháng so với kế hoạch năm 2019 (%) | 8 tháng so với cùng kỳ năm 2018 (%) |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| TỔNG SỐ | 261.021 | 323.387 | 1.525.128 | 57,03 | 114,90 |
| Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh | 183.760 | 239.056 | 1.127.084 | 56,11 | 107,94 |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 48.527 | 50.351 | 206.335 | 43,61 | 101,37 |
| <i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | <i>8.546</i> | <i>13.682</i> | <i>40.554</i> | <i>51,67</i> | <i>61,07</i> |
| Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 56.303 | 56.699 | 353.456 | 87,22 | 77,80 |
| Vốn nước ngoài (ODA) | 15.295 | 28.003 | 74.193 | 27,46 | 119,96 |
| Vốn xổ số kiến thiết | 63.635 | 102.012 | 432.457 | 54,78 | 133,29 |
| Vốn khác | - | 1.991 | 60.643 | 85,90 | - |
| Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện | 77.261 | 84.331 | 398.044 | 59,79 | 140,57 |
| Vốn cân đối ngân sách huyện | 29.347 | 30.578 | 132.283 | 51,96 | 102,58 |
| <i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | <i>6.200</i> | <i>6.245</i> | <i>23.540</i> | <i>49,54</i> | <i>48,29</i> |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 48.859 | 53.753 | 265.761 | 64,63 | 172,34 |
| Vốn khác | - | - | - | - | - |
| Vốn ngân sách nhà nước cấp xã | - | - | - | - | - |
| Vốn cân đối ngân sách xã | - | - | - | - | - |
| <i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - | - | - |
| Vốn khác | - | - | - | - | - |

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

| | Thực hiện tháng 7 năm 2019 (Triệu đồng) | Ước tính tháng 8 năm 2019 (Triệu đồng) | Ước tính 8 tháng năm 2019 (Triệu đồng) | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|----------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| | | | | Tháng 8 năm 2019 | 8 tháng năm 2019 |
| Tổng số | 3.072.633 | 3.100.895 | 23.881.519 | 112,77 | 115,50 |
| Phân theo ngành hoạt động | | | | | |
| Bán lẻ hàng hóa | 2.015.682 | 2.027.225 | 16.299.991 | 113,30 | 116,38 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 614.388 | 609.964 | 4.147.970 | 111,30 | 114,15 |
| Du lịch lữ hành | 3.744 | 3.750 | 22.849 | 110,56 | 112,80 |
| Dịch vụ khác | 438.819 | 459.956 | 3.410.709 | 112,43 | 113,09 |

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 8 năm 2019

| | Thực hiện tháng 7 năm 2019 (Triệu đồng) | Ước tính tháng 8 năm 2019 (Triệu đồng) | Ước tính 8 tháng năm 2019 (Triệu đồng) | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| | | | | Tháng 8 năm 2019 | 8 tháng năm 2019 |
| Tổng số | 2.015.682 | 2.027.225 | 16.299.991 | 113,30 | 116,38 |
| Phân theo nhóm hàng | | | | | |
| Lương thực, thực phẩm | 1.054.439 | 1.064.112 | 8.429.473 | 114,25 | 117,13 |
| Hàng may mặc, giày dép | 86.348 | 90.162 | 749.530 | 114,13 | 116,93 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 194.544 | 190.841 | 1.659.871 | 110,96 | 118,58 |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 28.495 | 29.077 | 227.101 | 118,23 | 108,30 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 28.785 | 29.236 | 244.208 | 113,95 | 120,33 |
| Ô tô các loại | 1.665 | 1.750 | 12.189 | 109,38 | 123,45 |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) | 95.478 | 98.829 | 786.057 | 114,78 | 115,66 |
| Xăng, dầu các loại | 274.693 | 269.542 | 2.175.180 | 112,67 | 115,81 |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) | 18.050 | 17.448 | 133.372 | 109,99 | 108,78 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 72.255 | 73.324 | 584.804 | 111,54 | 111,15 |
| Hàng hóa khác | 136.468 | 138.475 | 1.107.411 | 109,79 | 113,24 |
| Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 24.464 | 24.430 | 190.795 | 110,75 | 118,01 |

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 8 năm 2019

| | Thực hiện tháng 7 năm 2019 (Triệu đồng) | Ước tính tháng 8 năm 2019 (Triệu đồng) | Ước tính 8 tháng năm 2019 (Triệu đồng) | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|--------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| | | | | Tháng 8 năm 2019 | 8 tháng năm 2019 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 614.388 | 609.964 | 4.147.970 | 111,30 | 114,15 |
| <i>Dịch vụ lưu trú</i> | <i>15.576</i> | <i>15.858</i> | <i>102.667</i> | 112,20 | 112,84 |
| <i>Dịch vụ ăn uống</i> | <i>598.812</i> | <i>594.106</i> | <i>4.045.303</i> | 111,27 | 114,18 |
| Du lịch lữ hành | 3.744 | 3.750 | 22.849 | 110,56 | 112,80 |
| Dịch vụ tiêu dùng khác | 438.819 | 459.956 | 3.410.709 | 112,43 | 113,09 |

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 8 năm 2019

| | Tháng 8 năm 2019 so với | | | | Đơn vị tính: % |
|-----------------------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|
| | Kỳ gốc 2014 | Tháng 8 năm 2018 | Tháng 12 năm 2018 | Tháng 7 năm 2019 | Bình quân 8 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước |
| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG | 117,49 | 102,53 | 101,95 | 99,85 | 103,09 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 113,07 | 102,96 | 102,03 | 99,36 | 106,45 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Lương thực | 106,78 | 100,22 | 99,13 | 100,16 | 101,58 |
| Thực phẩm | 110,48 | 103,27 | 102,14 | 98,96 | 108,57 |
| Ăn uống ngoài gia đình | 130,43 | 104,78 | 104,78 | 100,13 | 103,68 |
| Đồ uống và thuốc lá | 112,23 | 103,41 | 103,40 | 98,51 | 101,94 |
| May mặc, giày dép và mũ nón | 127,04 | 102,29 | 102,29 | 99,82 | 102,39 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng | 102,13 | 92,24 | 93,41 | 99,87 | 98,64 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 106,90 | 101,15 | 101,15 | 100,55 | 100,31 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 269,18 | 111,72 | 103,83 | 102,87 | 101,89 |
| Giao thông | 98,90 | 102,89 | 107,98 | 99,83 | 99,79 |
| Bưu chính viễn thông | 104,17 | 100,05 | 100,00 | 100,00 | 100,05 |
| Giáo dục | 151,11 | 111,31 | 101,93 | 100,18 | 109,70 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 102,13 | 99,96 | 99,96 | 100,00 | 99,99 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 110,79 | 100,96 | 100,81 | 100,11 | 100,21 |
| CHỈ SỐ GIÁ VÀNG | 122,88 | 116,94 | 115,23 | 104,34 | 103,27 |
| CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ | 109,54 | 99,85 | 99,60 | 99,94 | 101,80 |

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8 và 8 tháng năm 2019

| | Ước tính tháng 8 năm 2019 (Triệu đồng) | Ước tính 8 tháng năm 2019 (Triệu đồng) | Tháng 8 năm 2019 so với tháng 7 năm 2019 (%) | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| | | | | Tháng 8 năm 2019 | 8 tháng năm 2019 |
| Tổng số | 114.732 | 1.140.217 | 99,45 | 111,22 | 113,25 |
| Vận tải hành khách | 40.640 | 285.621 | 101,72 | 111,18 | 114,62 |
| <i>Đường bộ</i> | 38.845 | 269.103 | 101,99 | 112,01 | 114,58 |
| <i>Đường thủy</i> | 1.795 | 16.518 | 96,32 | 95,77 | 115,34 |
| Vận tải hàng hóa | 71.547 | 832.795 | 98,36 | 112,10 | 113,49 |
| <i>Đường bộ</i> | 19.636 | 490.559 | 98,44 | 111,21 | 113,62 |
| <i>Đường thủy</i> | 51.911 | 342.236 | 98,32 | 112,45 | 113,31 |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải | 2.545 | 21.801 | 95,15 | 91,37 | 91,40 |

10. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019

| | Ước tính tháng 8 năm 2019 (Triệu đồng) | Ước tính 8 tháng năm 2019 (Triệu đồng) | Tháng 8 năm 2019 so với tháng 7 năm 2019 (%) | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------|------------------|
| | | | | Tháng 8 năm 2019 | 8 tháng năm 2019 |
| A. HÀNH KHÁCH | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn hành khách) | 1.073,5 | 7.448,2 | 100,03 | 105,65 | 114,11 |
| Đường bộ | 608,0 | 4.068,3 | 102,20 | 83,39 | 114,63 |
| Đường thủy | 465,5 | 3.379,9 | 97,34 | 162,18 | 113,50 |
| II. Luân chuyển (Triệu HK.Km) | 64,9 | 434,0 | 100,17 | 87,82 | 114,59 |
| Đường bộ | 64,2 | 429,3 | 100,21 | 90,16 | 114,58 |
| Đường thủy | 0,7 | 4,7 | 96,37 | 25,16 | 115,89 |
| B. HÀNG HOÁ | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn tấn) | 989,9 | 8.231,6 | 97,91 | 183,15 | 114,07 |
| Đường bộ | 93,8 | 684,3 | 98,28 | 29,41 | 113,75 |
| Đường thủy | 896,1 | 7.547,4 | 97,87 | 404,57 | 114,10 |
| II. Luân chuyển (Triệu tấn.km) | 154,9 | 933,0 | 98,80 | 312,80 | 114,38 |
| Đường bộ | 8,4 | 56,1 | 98,48 | 50,27 | 113,74 |
| Đường thủy | 146,5 | 876,8 | 98,82 | 446,80 | 114,42 |

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

| | Ước tính tháng 8 năm 2019 (Triệu đồng) | Ước tính 8 tháng năm 2019 (Triệu đồng) | So với dự toán năm 2019 (%) | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| | | | | Tháng 8 năm 2019 | 8 tháng năm 2019 |
| I. Thu nội địa | 578.749 | 3.190.876 | 84,60 | 178,51 | 143,88 |
| 1. Thu từ kinh tế quốc doanh | 113.616 | 882.376 | 88,79 | 539,16 | 203,09 |
| 2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 45.361 | 196.902 | 84,87 | 75,04 | 108,36 |
| 3. Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh | 38.179 | 232.704 | 66,49 | 121,48 | 118,88 |
| 4. Thuế thu nhập cá nhân | 35.716 | 257.459 | 76,85 | 116,45 | 131,52 |
| 5. Thuế bảo vệ môi trường | 27.308 | 185.739 | 50,75 | 158,15 | 140,31 |
| 6. Các loại phí, lệ phí | 15.793 | 124.653 | 62,33 | 114,34 | 107,05 |
| <i>Trong đó lệ phí trước bạ</i> | <i>10.365</i> | <i>82.781</i> | <i>71,98</i> | <i>101,62</i> | <i>122,77</i> |
| 7. Các khoản thu về nhà đất | 12.540 | 258.099 | 148,67 | 15,52 | 121,95 |
| 8. Thu xổ số kiến thiết | 81.549 | 775.277 | 80,76 | 130,03 | 114,64 |
| 9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 203.870 | 207.325 | 4.607,22 | - | - |
| 10. Thu khác | 4.816 | 70.343 | 44,83 | 80,13 | 95,91 |
| II. Tạm thu ngân sách | - | - | - | - | - |
| III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu | - | - | - | - | - |
| IV. Thu chuyển nguồn | 91.565 | 2.521.695 | - | - | - |
| V. Thu viện trợ | 3.951 | 4.794 | - | - | - |
| VI. Thu huy động, đóng góp | 5.000 | 18.000 | - | - | - |
| VII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 317.341 | 3.320.490 | 59,77 | 102,67 | 93,41 |
| VIII. Thu từ ngân sách cấp dưới | 9 | 67.660 | - | 1,85 | 3.402,65 |
| IX. Thu từ nguồn kết dư | - | - | - | - | - |
| TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN | 996.616 | 9.123.514 | 96,22 | 157,24 | 121,32 |

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

| | Ước tính tháng 8 năm 2019 (Triệu đồng) | Ước tính 8 tháng năm 2019 (Triệu đồng) | So với dự toán năm 2019 (%) | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| | | | | Tháng 8 năm 2019 | 8 tháng năm 2019 |
| I. Chi đầu tư phát triển | 345.974 | 2.371.000 | 80,65 | 195,06 | 164,53 |
| II. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | - | - | - | - | - |
| III. Chi thường xuyên | 520.450 | 3.323.301 | 62,12 | 132,47 | 101,21 |
| 1. Chi quốc phòng | 7.149 | 106.510 | 186,86 | 77,30 | 117,87 |
| 2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 6.762 | 46.820 | 142,02 | 91,18 | 119,45 |
| 3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 171.241 | 1.398.911 | 59,33 | 100,09 | 105,95 |
| 4. Chi khoa học và công nghệ | 929 | 19.120 | 61,00 | 95,82 | 116,94 |
| 5. Chi y tế, dân số và gia đình | 126.609 | 470.183 | 79,57 | 806,82 | 105,73 |
| 6. Chi văn hóa thông tin | 3.255 | 24.965 | 60,75 | 118,31 | 112,82 |
| 7. Chi phát thanh, truyền hình | 616 | 8.313 | 45,86 | 41,19 | 73,08 |
| 8. Chi thể dục thể thao | 2.289 | 12.635 | 146,24 | 319,01 | 173,02 |
| 9. Chi bảo vệ môi trường | 10.220 | 54.419 | 85,14 | 374,11 | 120,07 |
| 10. Chi các hoạt động kinh tế | 54.191 | 241.897 | 40,46 | 139,06 | 124,63 |
| 11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 106.514 | 746.465 | 64,36 | 99,83 | 87,13 |
| 12. Chi bảo đảm xã hội | 20.536 | 138.237 | 63,92 | 61,47 | 76,50 |
| 13. Chi thường xuyên khác | 10.138 | 54.826 | 74,46 | 595,23 | 99,34 |
| 14. Chi hỗ trợ các chế độ chính sách khác | - | - | - | - | - |
| 15. Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2019 (10%) | - | - | - | - | - |
| IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | - | 1.000 | 100,00 | - | - |
| V. Dự phòng ngân sách | - | - | - | - | - |
| VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương | - | - | - | - | - |
| VII. Chi viện trợ | - | - | - | - | - |
| VIII. Chi cho vay | - | - | - | - | - |
| B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP | - | - | - | - | - |
| 1. Chương trình MTQG | - | - | - | - | - |
| 2. Cho chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | - | - | - | - | - |
| C. CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC | - | - | - | - | - |
| D. CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | 9 | 67.659 | - | - | - |
| E. CÁC KHOẢN CHI KHÁC (TẠM CHI, CHƯA CÓ CHỈ TIÊU CỤ THỂ) | 51.022 | 165.193 | - | - | - |
| F. CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ | - | - | - | - | - |
| G. CHI TRẢ NỢ GỐC | - | 55.600 | - | - | - |
| TỔNG CHI NSDP | 917.455 | 5.983.753 | 65,67 | 230,10 | 125,04 |

13. Trật tự, an toàn xã hội

(Tính đến ngày 15 hàng tháng)

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 7 năm 2019 | Thực hiện tháng 8 năm 2019 | Thực hiện 8 tháng năm 2019 | Tháng 8 năm 2019 so với tháng 8 năm 2018 | 8 tháng năm 2019 so với 8 tháng năm 2018 |
|------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Tai nạn giao thông | | | | | | |
| Số vụ tai nạn giao thông | Vụ | 3 | 8 | 46 | 114,29 | 76,67 |
| Đường bộ | " | 3 | 8 | 46 | 114,29 | 76,67 |
| Đường thủy | " | - | - | - | - | - |
| Số người chết | Người | 2 | 5 | 34 | 100,00 | 72,34 |
| Đường bộ | " | 2 | 5 | 34 | 100,00 | 72,34 |
| Đường thủy | " | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương | Người | 2 | 4 | 31 | 133,33 | 72,09 |
| Đường bộ | " | 2 | 4 | 31 | 133,33 | 72,09 |
| Đường thủy | " | - | - | - | - | - |
| Cháy, nổ | | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ) | Vụ | 1 | - | 5 | - | 55,56 |
| Số người chết (Người) | Người | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương (Người) | " | - | - | - | - | - |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) | Triệu đồng | 1.000 | - | 1.540 | - | 98,72 |